

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07/04/2017)
Ông Phạm Đình Trường	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 07 năm 2017, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 01/01/2016. Vấn đề trên tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.602.010.924.611	959.171.255.723
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	344.871.335.128	76.221.771.137
111 1. Tiền		44.871.335.128	76.221.771.137
112 2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		851.469.943.171	630.226.251.276
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	664.576.704.188	475.799.115.551
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	95.217.775.696	84.661.120.715
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	121.287.418.751	99.465.472.950
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.611.955.464)	(29.699.457.940)
140 IV. Hàng tồn kho	9	402.957.665.521	251.297.746.705
141 1. Hàng tồn kho		420.451.976.481	268.792.057.665
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.494.310.960)	(17.494.310.960)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.711.980.791	1.425.486.605
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.711.980.791	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.425.486.605
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.162.861.983	34.392.845.751
220 II. Tài sản cố định		27.139.903.975	27.619.929.447
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.980.730.935	10.847.539.409
222 - Nguyên giá		66.096.664.619	63.879.255.529
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(55.115.933.684)	(53.031.716.120)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	16.159.173.040	16.772.390.038
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.177.714.999)	(7.564.498.001)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.170.909.090
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.022.958.008	4.321.208.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.022.958.008	4.321.208.008
260 VI. Tài sản dài hạn khác		-	280.799.206
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	280.799.206
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.635.173.786.594	993.564.101.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.069.896.260.565	410.906.379.481
310 I. Nợ ngắn hạn		1.069.896.260.565	410.906.379.481
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	164.211.014.888	77.593.362.807
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	87.964.692.843	4.070.910.872
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.890.291.416	8.876.486.512
314 4. Phải trả người lao động		101.677.964.978	37.171.227.468
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	365.739.686.937	182.380.256.237
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	10.884.788.977	10.884.788.977
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	147.742.791.235	55.262.559.139
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	144.915.191.412	-
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	17.567.495.956	27.040.412.789
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.302.341.923	7.626.374.680
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		565.277.526.029	582.657.721.993
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	565.277.526.029	582.657.721.993
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	428.400.340.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	428.400.340.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.358.972.187	105.572.238.151
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.059.643.523	4.915.897.124
421b LNST chưa phân phối kỳ này		35.299.328.664	100.656.341.027
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.635.173.786.594	993.564.101.474

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.020.600.783.306	527.514.876.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.020.600.783.306	527.514.876.481
11	4. Giá vốn hàng bán	25	959.653.315.753	475.319.581.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.947.467.553	52.195.294.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.635.612.849	20.275.600.036
22	7. Chi phí tài chính	27	614.074.163	4.176.780.680
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		264.286.025	2.897.509.156
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.562.139.446	16.971.396.919
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.406.866.793	51.322.717.302
31	11. Thu nhập khác	29	19.250.685.901	14.855.445.025
32	12. Chi phí khác		46.492.176	-
40	13. Lợi nhuận khác		19.204.193.725	14.855.445.025
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.611.060.518	66.178.162.327
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	8.311.731.854	10.060.101.927
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>35.299.328.664</u>	<u>56.118.060.400</u>

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	43.611.060.518	66.178.162.327
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.697.434.562	4.370.848.840
03	- Các khoản dự phòng	(9.560.419.309)	4.554.217.160
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	176.962.863	1.279.271.524
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.635.612.849)	(19.467.573.951)
06	- Chi phí lãi vay	264.286.025	2.897.509.156
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	33.553.711.810	59.812.435.056
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(219.650.995.700)	(51.166.134.730)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(151.659.918.816)	116.909.867.253
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	492.691.085.187	26.520.349.317
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.431.181.585)	(335.036.781)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(159.117.647)	(3.264.396.267)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.331.997.357)	(11.573.528.596)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.156.559.385)	(5.686.713.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	134.855.026.507	131.216.842.252
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.979.550.000)	(1.273.800.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.701.750.000)	(890.251.039)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.635.612.849	19.467.573.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.687.151)	17.303.522.912
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	75.979.940.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	198.036.378.549	99.003.158.595
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(53.121.187.137)	(258.214.528.470)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.818.296.800)	(37.657.092.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	134.096.894.612	(120.888.522.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	268.906.233.968	27.631.842.439
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	76.221.771.137	50.419.800.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(256.669.977)	(13.995.119)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	344.871.335.128	78.037.648.085

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Đương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 471.233.410.000 đồng; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Công ty đã tuyển dụng nhân sự và tổ chức bộ máy vận hành để cung cấp dịch vụ. Do đó, doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi phí tương ứng biến động tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Công ty: trình tại chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

2.9.1. Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9.2. Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.9.3. Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.9.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thu nhập của các Công ty con được áp dụng theo luật thuế của nước sở tại. Hàng tháng các Công ty con tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	320.291.047	471.140.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.551.044.081	75.750.630.262
Các khoản tương đương tiền(*)	300.000.000.000	-
	344.871.335.128	76.221.771.137

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội	462.367.048.186	340.064.487.827
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	294.261.343.183	190.318.942.886
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	4.478.397.028
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	16.429.275.512	8.396.971.755
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	14.468.979.202	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	-	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	10.907.531.764	13.090.844.633
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	99.201.278.644	80.066.812.602
Phải thu khách hàng là công ty con	76.175.268.097	54.295.635.594
- Viettel Construction Peru	4.972.880.933	6.744.555.900
- Viettel Construction Mozambique	6.152.558.779	-
- Viettel Construction Haiti	11.667.568.110	-
- Viettel Construction Tanzania	34.049.913.628	38.113.541.755
- Viettel Construction Cambodia	9.564.596.472	7.150.916.772
- Viettel Construction Myanmar	1.524.685.845	986.070.975
- Viettel Construction Laos	8.243.064.330	1.300.550.192
Các khoản phải thu khách hàng khác	126.034.387.905	81.438.992.130
	664.576.704.188	475.799.115.551

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	(1.431.613.415)	1.431.613.415	(1.431.613.415)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQT	1.265.298.973	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trà Giang	1.638.881.322	-	1.609.681.655	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.938.631.040	(1.955.877)	2.040.073.317	(1.955.877)
Công ty Cổ phần VNAECO	16.588.081.334	-	3.234.349.961	-
Công ty TNHH TMDV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	4.710.712.236	(333.888.707)	6.537.933.012	(333.888.707)
Công ty TNHH MTV Bửu Diệp	-	-	3.343.734.405	(87.502.476)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	9.016.027.350	(237.155.378)	2.211.490.700	(237.155.378)
Các đối tượng khác	58.502.269.598	(25.659.828.264)	64.252.244.250	(25.659.828.264)
	95.217.775.696	(27.664.441.641)	84.661.120.715	(27.751.944.117)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.832.308.908	-	1.396.615.558	-
Tạm ứng	112.196.227.639	-	92.844.225.009	-
Ký cược, ký quỹ	973.000.000	-	150.000.000	-
Phải thu phạt hợp đồng	904.853.043	-	904.853.043	-
Kinh phí tổ chức ngày sáng tạo Việt Nam	1.272.316.270	-	1.192.316.270	-
Phải thu khác	4.108.712.891	-	2.977.463.070	-
	121.287.418.751	-	99.465.472.950	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
- Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	710.207.000	286.336.602	605.529.140	181.658.742
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	126.260.428	1.431.613.415	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
- Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	927.896.135	-	1.840.500.855	-
- Các đối tượng khác	41.441.243.990	17.824.200.017	42.469.455.248	19.677.513.519
	47.848.752.511	18.236.797.047	49.558.630.201	19.859.172.261

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2017 là 29.611.955.464 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	64.479.057.567	(17.494.310.960)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.270.574.905	-	206.614.630.129	-
- Hàng gửi đi bán (*)	18.596.870.373	-	19.328.426.629	-
	420.451.976.481	(17.494.310.960)	268.792.057.665	(17.494.310.960)

(*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 30/06/2017 là: 10.849.355.775 đồng.

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 8.177.714.999 VND, trong đó số khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2017 là 613.216.998 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 30/06/2017 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.491.610.229	-
- Các khoản khác	220.370.562	-
	2.711.980.791	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	70.000.000
- Các khoản khác	-	210.799.206
	-	280.799.206

14 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.490.025.514	27.490.025.514	-	-
Tổng Công ty Viễn thông viettel	21.133.633.997	21.133.633.997	-	-
Công ty TNHH Đức Huy	1.417.548.009	1.417.548.009	1.488.682.109	1.488.682.109
Công ty TNHH Hải Dung	247.495.453	247.495.453	1.524.196.711	1.524.196.711
Công ty CP Kỹ thuật điện Toàn Cầu	194.833.554	194.833.554	1.116.540.216	1.116.540.216
Công ty TNHH TMĐT Bình Phúc	1.481.000.589	1.481.000.589	1.485.547.242	1.485.547.242
Công ty CP Phát triển Tây Hà Nội	1.187.318.463	1.187.318.463	1.187.318.463	1.187.318.463
Công ty CP Sản xuất TM&DV An Phát	1.807.536.880	1.807.536.880	2.826.580.298	2.826.580.298
Công ty TNHH MTV Ka Tech	1.004.017.465	1.004.017.465	3.581.997.662	3.581.997.662
Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	16.966.286.045	16.966.286.045	4.073.163.348	4.073.163.348
Công ty TNHH Sản xuất XD&TM Minh Anh	810.808.176	810.808.176	1.311.624.308	1.311.624.308
Công ty CP XNK An Phú Thành	-	-	1.910.400.000	1.910.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	11.164.551.944	11.164.551.944	801.944	801.944
Phải trả các đối tượng khác	79.305.958.799	79.305.958.799	57.086.510.506	57.086.510.506
	164.211.014.888	164.211.014.888	77.593.362.807	77.593.362.807

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Truyền hình cáp Saigon Tourist	972.581.602	-
Công ty Điện lực Tân Phú	-	1.322.156.745
Viettel Bạc Liêu - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	763.010.168	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	83.417.592.480	-
Viettel Vĩnh Long - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	1.432.142.211
Các đối tượng khác	2.811.508.593	1.316.611.916
	87.964.692.843	4.070.910.872

17 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	21.694.543.807	2.973.577.426
Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (*)	196.138.301.073	173.944.765.702
Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật (*)	8.678.446.841	5.431.913.109
Trích trước tiền lương vận hành khai thác (**)	139.033.226.838	-
Chi phí lãi vay phải trả	105.168.378	-
Chi phí phải trả khác	90.000.000	30.000.000
	365.739.686.937	182.380.256.237

(*) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(**) Là khoản trích trước chi phí nhân công của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.577.361.504	1.778.261.399
- Bảo hiểm xã hội	2.384.956.646	2.389.506.646
- Bảo hiểm y tế	200.392.251	212.783.528
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.611.602	103.417.102
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	53.061.489.311	28.605.492.140
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Công ty	662.753.200	276.988.520
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	4.141.586.809	3.865.314.289
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	31.366.664.000	-
- Phải trả chi phí thi công các công trình	8.972.973.626	8.416.364.565
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	774.068.911	1.236.034.616
- Phải trả các khoản trích theo lương cho nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	1.805.995.744	2.841.202.908
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.289.339.260	1.315.001.658
- Phải trả chi phí vận hành khai thác	18.230.819.092	-
- Vay, mượn vật tư thi công	13.118.398.148	-
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (lương CBNV chuyển sang)	3.493.153.366	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.413.227.765	4.072.191.768
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
	147.742.791.235	55.262.559.139

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp, đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa có hồ sơ hoàn công, chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong kỳ khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán giá trị khối lượng thực hiện.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng là 3% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	345.033.304.000	73,22	313.666.640.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.252.666.000	0,90	3.866.060.000	0,90
Các cổ đông khác	121.947.440.000	25,88	110.867.640.000	25,88
	471.233.410.000	100,00	428.400.340.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	428.400.340.000	306.530.900.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	42.833.070.000	75.979.940.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	471.233.410.000	382.510.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	85.680.068.000	76.490.367.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.123.341	42.840.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.123.341	42.840.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.123.341	42.840.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ cuối kỳ

	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	82.579,48	2.841.403,88

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	156.865.246.414	38.520.227.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	44.731.746.883	95.875.191.913
Doanh thu cho thuê các tuyến cống ngầm hóa cấp quang	1.429.489.372	2.879.922.021
Doanh thu xây lắp công trình	369.579.564.048	385.013.717.742
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	447.994.736.589	5.225.817.231
	1.020.600.783.306	527.514.876.481

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	147.935.519.870	36.633.654.922
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	40.911.921.653	88.042.250.581
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2.258.688.586
Giá vốn xây lắp công trình	329.481.791.880	343.627.448.925
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	441.324.082.350	4.757.538.602
	959.653.315.753	475.319.581.616

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.084.631.554	32.972.976
Lợi nhuận từ Công ty con	2.550.981.295	19.434.600.975
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	808.026.085
	3.635.612.849	20.275.600.036

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	264.286.025	2.897.509.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	169.064.395	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	176.962.863	1.279.271.524
Chi phí tài chính khác	3.760.880	-
	614.074.163	4.176.780.680

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.526.189.150	10.166.839.033
Chi phí vật liệu quản lý	152.416.179	534.349.963
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.327.271	211.826.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	900.447.111	189.969.290
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dự phòng	(87.502.476)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.732.666.883	2.180.885.626
Chi phí bằng tiền khác	1.258.595.328	3.687.526.160
	39.562.139.446	16.971.396.919

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	158.976.284
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	19.250.685.901	14.696.468.741
	19.250.685.901	14.855.445.025

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.611.060.518	66.178.162.327
Các khoản điều chỉnh tăng	175.151.475	780.576.714
- Chi phí không được trừ	106.492.176	60.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	68.659.299	720.576.714
- Thuế TNDN không được khấu trừ do chênh lệch thuế suất với nước sở tại	323.428.571	2.776.371.568
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.550.981.295)	(19.434.600.975)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(2.550.981.295)	(19.434.600.975)
Thu nhập chịu thuế TNDN	41.558.659.269	50.300.509.634
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.311.731.854	10.060.101.927
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	27.295.435	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.304.701.922	8.673.528.596
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.331.997.357)	(11.573.528.596)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.311.731.854	7.160.101.927

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.489.035.711	89.479.739.008
Chi phí nhân công	554.570.597.506	225.009.715.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.434.562	4.370.848.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.096.434.780	12.311.651.866
Chi phí khác bằng tiền	171.149.638.601	20.037.201.402
	1.001.003.141.160	351.209.156.590

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	344.871.335.128	-	76.221.771.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	785.864.122.939	(1.947.513.823)	575.264.588.501	(1.947.513.823)
Cộng	1.130.735.458.067	(1.947.513.823)	651.486.359.638	(1.947.513.823)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			144.915.191.412	-
Phải trả người bán, phải trả khác			311.953.806.123	132.855.921.946
Chi phí phải trả			365.739.686.937	182.380.256.237
Cộng			822.608.684.472	315.236.178.183

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Mẫu B09 - DN

Từ 1 năm trở xuống

VND

Tại ngày 30/06/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác

344.871.335.128
783.916.609.116

1.128.787.944.244

Từ 1 năm trở xuống

VND

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác

76.221.771.137
573.317.074.678

649.538.845.815

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm trở xuống

VND

Tại ngày 30/06/2017

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

144.915.191.412
311.953.806.123
365.739.686.937

822.608.684.472

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

-
132.855.921.946
182.380.256.237

315.236.178.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty chưa hoàn thành thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh. Công ty chính thức hoạt động với số vốn điều lệ mới theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104753865 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>Công ty</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	975.869.036.423	44.731.746.883	1.020.600.783.306
Tài sản bộ phận	1.629.150.828.586	6.022.958.008	1.635.173.786.594
Tổng chi phí mua TSCĐ	46.500.000	-	46.500.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

05 -
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
AASC
T.N.K

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	223.333.743	-	223.333.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	1.675.500.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	6.022.958.008		4.321.208.008	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pynmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

Trong kỳ, Công ty tiến hành góp vốn bổ sung vào Công ty Viettel Construction Myanmar theo cam kết góp vốn trên giấy phép đăng ký kinh doanh với số tiền là 1.701.750.000 đồng.



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	29.618.499.634	899.366.864	63.879.255.529
Số tăng trong kỳ	-	-	2.170.909.090	46.500.000	2.217.409.090
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	2.170.909.090	46.500.000	2.217.409.090
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	31.789.408.724	945.866.864	66.096.664.619
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.955.501.360	19.823.344.930	29.618.499.634	634.370.196	53.031.716.120
Số tăng trong kỳ	374.167.152	1.220.745.632	361.818.180	127.486.600	2.084.217.564
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	374.167.152	1.220.745.632	361.818.180	127.486.600	2.084.217.564
Số dư cuối kỳ	3.329.668.512	21.044.090.562	29.980.317.814	761.856.796	55.115.933.684
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.232.878.680	-	264.996.668	10.847.539.409
Tại ngày cuối kỳ	7.975.496.909	1.012.133.048	1.809.090.910	184.010.068	10.980.730.935

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 49.115.812.336 VND.

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	-	-	198.036.378.549	53.121.187.137	144.915.191.412	144.915.191.412
	-	-	198.036.378.549	53.121.187.137	144.915.191.412	144.915.191.412

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (*) Theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 96669.16.059.253602.TD ngày 11/01/2017 và phụ lục Hợp đồng ký ngày 27/06/2017 của Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND. Trong đó, hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 VND.
 - Hạn mức LC: 200.000.000.000 VND.
 - Hạn mức bảo lãnh: 450.000.000.000 VND. Trong đó, bảo lãnh thanh toán tối đa: 200.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến ngày 26/12/2017; Thời hạn vay cụ thể được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, kinh doanh vật tư ngành viễn thông;
 - Phương thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 200.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	44.084.111.495	33.229.264.244	-	10.854.847.251
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.304.701.922	8.339.027.289	12.331.997.357	-	4.311.731.854
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	571.784.590	11.878.079.253	10.726.151.532	-	1.723.712.311
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.196.741	19.196.741	-	-
	-	8.876.486.512	64.325.414.778	56.311.609.874	-	16.890.291.416

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2016				
Số dư đầu kỳ trước	306.530.900.000	48.685.143.842	89.704.169.086	444.920.212.928
Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu trong kỳ trước	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	56.118.060.400	56.118.060.400
Số dư cuối kỳ trước	382.510.840.000	48.685.143.842	145.822.229.486	577.018.213.328
06 tháng đầu năm 2017				
Số dư đầu kỳ này	428.400.340.000	48.685.143.842	105.572.238.151	582.657.721.993
Tăng vốn trong kỳ này ⁽¹⁾	42.833.070.000	-	-	42.833.070.000
Lãi trong kỳ này	-	-	35.299.328.664	35.299.328.664
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(95.512.594.628)	(95.512.594.628)
Số dư cuối kỳ này	471.233.410.000	48.685.143.842	45.358.972.187	565.277.526.029

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 13/NQ-CTR-DHCD ngày 22/04/2017, Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Nghị Quyết
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2016		105.572.238.151
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	4.916.263.314
- Trích Quỹ phúc lợi	5%	4.916.263.314
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2016	41%	42.840.034.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2016 ⁽¹⁾	41%	42.840.034.000

(1) Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu, số lượng cổ phiếu đã phân phối: 4.283.307 cổ phiếu, giá trị tương ứng với số cổ phiếu là được chi trả bằng tiền mặt số tiền 6.964.000 đồng.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động thương mại		Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật		Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin		Tổng cộng các bộ phận		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	369.579.564.048	156.865.246.414	44.731.746.883	449.424.225.961	1.020.600.783.306	1.020.600.783.306						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.097.772.168	8.929.726.544	3.819.825.230	8.100.143.611	60.947.467.553	60.947.467.553						
Tổng chi phí mua TSCĐ	46.500.000	-	-	-	46.500.000	46.500.000						
Tài sản bộ phận	1.017.749.169.699	18.596.870.373	84.673.863.517	-	1.121.019.903.589	1.121.019.903.589						
Tài sản không phân bổ					514.153.883.005	514.153.883.005						
Tổng tài sản	1.017.749.169.699	18.596.870.373	84.673.863.517	-	1.635.173.786.594	1.635.173.786.594						
Nợ phải trả của các bộ phận	321.528.252.475	-	10.484.442.585	157.264.045.930	489.276.740.990	489.276.740.990						
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	580.619.519.575	580.619.519.575						
Tổng nợ phải trả	321.528.252.475	-	10.484.442.585	157.264.045.930	1.069.896.260.565	1.069.896.260.565						

